

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 644 /2024/DS-PT

Ngày 26 - 12 - 2024

V/v tranh chấp “Quyền sử dụng
đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Bình.

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Ông Trần Hữu Tính.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Hương – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Dương Thanh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 23 và 26 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 343/2024/TLPT-DS ngày 01/10/2024 về việc tranh chấp “Quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 200/2024/DS-ST ngày 24/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 482/2024/QĐ-PT ngày 10/10/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1969 (Có mặt).

Địa chỉ: 2 khu phố H, phường A, thành phố G, Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Thanh H: Ông Phạm Duy M, sinh năm 1976 (có mặt);

Địa chỉ: Số A N, khu phố A, phường B, thị xã G (nay là thành phố G), tỉnh Tiền Giang;

- Bị đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm 1958 (Có mặt).

Địa chỉ: số B khu phố H, phường A, thành phố G, Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Thị L, sinh năm 1963 (Có mặt).

Địa chỉ: 2 khu phố H, phường A, thành phố G, Tiền Giang.

2. Lê Văn Phi H1, sinh năm 1982 (Có mặt).
Địa chỉ: 2 khu phố H, phường 1, thành phố G, Tiền Giang.
 3. Lê Văn Phi Đ, sinh năm 1988 (Vắng mặt).
Địa chỉ: 2 khu phố H, phường A, thành phố G, Tiền Giang.
 4. Lê Thị Bích H2, sinh năm 1983 (Có mặt).
Địa chỉ: 2 khu phố H, phường A, thành phố G, Tiền Giang.
 5. Lê Văn Phi T, sinh năm 1980 (vắng mặt).
Địa chỉ: 2 khu phố H, phường A, thành phố G, Tiền Giang.
 6. Lê Thị Hồng V, sinh năm 1984 (vắng mặt).
Địa chỉ: 2 khu phố H, phường A, thành phố G, Tiền Giang.
 7. Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1982 (vắng mặt).
Địa chỉ: 2 khu phố H, phường D, thành phố G, Tiền Giang.
 8. Lê Hưng T2, sinh năm 2004 (vắng mặt).
Địa chỉ: 2 khu phố H, phường A, thành phố G, Tiền Giang.
- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Trần Thanh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Thanh H trình bày:*

Ngày 04 tháng 7 năm 2011, ông được Ủy ban nhân dân thị xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00209 với thửa 166, 167 tờ bản đồ số 14, trong đó thửa 166 diện tích 81,6m² đất trồng cây lâu năm. Ranh giới giữa các thửa này với thửa 14 và thửa 36 của ông Lê Văn S được xác định là các trụ cột bằng xi măng đã được cha anh cắm từ mấy chục năm về trước và hiện nay trụ này bị gãy, hư hỏng nhưng vẫn còn dấu tích bê tông. Năm 2021, ông S xây nhà, tường nhà ông S lấn qua trụ bê tông mà cha ông đã cắm theo sơ đồ đo đạc lần 2 là 10,8m². Căn nhà kiên cố của ông xây năm 1996, xây chưa hết diện tích đất tại vị trí giáp ranh mà chưa ra khoảng vài tấc; việc xây nhà này có các con ông S qua làm thợ hồ.

Ông H yêu cầu ông S trả cho ông phần đất lấn chiếm nêu trên, thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

** Bị đơn ông Lê Văn S trình bày:*

Khi hai bên phát sinh tranh chấp thì Ủy ban nhân dân phường D xuống kiểm tra phát hiện đất ông H lấn qua đất của ông chiều ngang 1,7m, ông H kêu huê nhưng ông không đồng ý. Ông xây nhà cách trụ bê tông cũ của cha ông H cắm làm ranh từ 06 đến 07 tấc đi về hướng đất của ông nên không có lấn đất. Trụ bê tông do cha ông H xây hiện nay vẫn còn 02 trụ là trụ đầu và trụ cuối, thẳng hàng với nhau chứ không có bị mất như ông H trình bày.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh H.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thành viên hộ ông Lê Văn S trình bày:*

Thông nhất theo ý kiến của ông Lê Văn S.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L - là thành viên hộ ông Lê Văn S trình bày:*

Nhà của ông bà xây là có giấy phép đăng hoang, nếu lấn qua đất anh H thì chắc chắn sẽ không được phép xây cất. Trước đây, cha anh H cấm trụ bê tông làm ranh, cấm lấn qua đất vợ chồng bà, bà không đồng ý nên cha anh H có xin bà cho cấm đỡ trụ ở giữa giáp mé ao nhà bà để cho thẳng hàng với trụ đầu và trụ cuối.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 200/2024/DS-ST ngày 24/6/2024 của Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Tiền Giang, đã căn cứ vào các Điều 5, 26, 35, 92, 147, 157, 158, 165, 227, 228, 229 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 4, 9, 10, 11, 49, 50 Luật đất đai năm 2003; khoản 2 Điều 3, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện anh Trần Thanh H về việc:

- Yêu cầu ông Lê Văn S trả cho ông phần đất lấn chiếm diện tích 10,8m², thửa 166, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00209 do Ủy ban nhân dân thị xã G (nay là thành phố G), tỉnh Tiền Giang cấp ngày 04 tháng 7 năm 2011 cho ông Trần Thanh H đứng tên. Địa chỉ thửa đất: Khu phố H, phường A, thành phố G, Tiền Giang. Vị trí như sau:

- + Đông giáp đất thửa 14 và thửa 36 số đo 25,95m;
- + Tây giáp đất thửa 166 số đo 25,84m;
- + Nam giáp đất hẻm số đo 0,08m;
- + Bắc giáp đất đường Kênh 5 Cơ số đo 0,70m.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Thanh H chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà ông Trần Thanh H đã tạm ứng tại biên lai số 0006602 ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G (nay là thành phố G), tỉnh Tiền Giang. Như vậy, ông Trần Thanh H đã nộp đủ.

3. Về chi phí tố tụng:

Ông Trần Thanh H chịu 8.810.254 đồng (*Tám triệu tám trăm mười nghìn hai trăm năm mươi bốn đồng*) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc và định giá và được trừ vào tạm ứng trước đây. Như vậy, ông Trần Thanh H đã nộp đủ.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 04/7/2024, ông Trần Thanh H có đơn kháng cáo yêu cầu: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày:

- Ông Phạm Duy M - đại diện theo ủy quyền của ông Trần Thanh H: Yêu cầu xác định ranh giới giữa thửa đất của ông H và ông S ở hướng Bắc (giáp đường K C, nay là đường P) tính từ mép cột nhà ông H kéo về đất của ông S là 0,45m và đầu phía Nam giáp với đường đal giữ y như bản vẽ ngày 18/12/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố G.

- Ông Lê Văn S đồng ý xác định ranh giới hai thửa đất giữa ông và ông H là: Phía Nam giáp đất hẻm lấy trụ xi măng do ông Trần Văn Đ1 là cha ông Trần Thanh H cắm và phía Bắc giáp đất (đường K C nay là đường P) tính từ mép cột nhà ông H kéo về đất của ông S 0,45m. Tài sản trên đất tranh chấp: Sân nền xi măng và tường rào của ông S, xây trên phần đất tranh chấp ông S tự tháo dỡ, không yêu cầu ông H bồi thường.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lê Văn S1 đã thừa nhận có xây dựng lấn qua đất của ông Trần Thanh H và đồng ý trả lại cho nên yêu cầu khởi kiện của ông H là có cơ sở. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông H là căn cứ. Đề nghị, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh H.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Thanh H; Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Quyền sử dụng đất của ông Trần Thanh H.

Theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 16/3/2011 giữa ông Trần Văn Đ1 là cha ông Trần Thanh H thể hiện ông Đ1 tặng cho ông H thửa 12 diện tích 147m² đất ao, thửa 13 diện tích 648,50m² đất ở và đất vườn.

Tại biên bản xác định ranh giới đất tại thực địa ngày 18/01/2011 thì đất ông H giáp ranh với đất ông S1 có số đo tứ cận là hướng Bắc 3,60m, hướng nam

3,60m, hướng Tây giáp đất Trần Văn Đ1 số đo 22,58m, hướng Đông giáp đất ông S1 số đo 22,85m. Ông S1 có ký giáp ranh. Ngày 04/7/2011, ông H được UBND thị xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00209 với thửa 166, 167, trong đó thửa 166 diện tích 81,6m² đất trồng cây lâu năm có số đo tứ cận đúng với biên bản ngày 18/01/2011 ở các cạnh Tây, Nam, B, riêng cạnh hướng đông giáp đất ông S1 là 22,58m (khác với biên bản).

[2.2] Quyền sử dụng đất của ông Lê Văn S:

Theo đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 25/7/2000 của ông S thì ông xin cấp thửa 36 diện tích 184m² đất ao và thửa 14 diện tích 371,9m² đất T+V do cha mẹ để lại.

Theo sơ đồ kỹ thuật thửa đất số 36 thể hiện hướng Đông giáp thửa 14 số đo 23,24m; Tây giáp thửa 13 số đo 23,09m; Nam giáp hẻm số đo 7,89m; Bắc số đo 8,03m. Ngày 18/7/2003, hộ ông Lê Văn S được UBND thị xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 80917.QSDD/573/QĐ.UB với diện tích 184m² đất ao thửa 36 với đúng với số liệu trên sơ đồ kỹ thuật ở các cạnh hướng Đông, T3, N, riêng cạnh hướng Bắc có số đo 6,03m (khác so với sơ đồ kỹ thuật).

Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất thể hiện thửa 14 diện tích 371,9m² với số liệu hướng Tây giáp thửa 13 số đo là 2,76m, giáp thửa số 36 số đo 23,24m, hướng Nam giáp thửa số 36 kích thước 8,03m, phần giáp hẻm số đo 13,24m, hướng Bắc kích thước 13,34m + 5,08m + 2,89m (21,31m), hướng Đông kích thước 14,12m + 5,36m + 0,96m + 4,69m (25,13m). Ngày 18/10/2004, hộ ông Lê Văn S được UBND thị xã G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 80916.QSDD/P4 với diện tích 320,2m² đất ở và đất vườn thửa 14.

[2.3] Theo sơ đồ phân đất đang tranh chấp ngày 18/12/2023 thể hiện:

Nếu không tính phần đất tranh chấp thì cạnh phía Bắc thửa đất số 14 của ông S có kích thước 12,58 m + 5,80 m + 2,89 (21,27m), tương đương với kích thước theo sơ đồ kỹ thuật thửa đất số 14 (21,31m), chỉ thiếu 0,04m. Nếu tính luôn phần tranh chấp thì cạnh phía Bắc thửa đất số 14 có kích thước 21,97m, tăng 0,66m so với kích thước theo sơ đồ kỹ thuật. Còn cạnh phía Bắc thửa đất số 166 của ông H giáp với thửa số 14 của ông S có kích thước là 3,15m, thiếu 0,45m so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng như so với biên bản xác định ranh giới đất tại thực địa ngày 18/01/2011, nếu tính phần đất tranh chấp thì cạnh phía Bắc thửa đất số 166 của ông H là 3,85m, dư 0,25m.

Đối với cạnh phía Nam của thửa 14 và thửa 36 của ông S nếu không tính phần đất tranh chấp có kích thước 13,24m + 6,44m (19,68m), thiếu 1,45m so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 36 và sơ đồ kỹ thuật thửa số 14 (7,89m + 13,24m = 21,13m). Nếu tính luôn phần đất tranh chấp thì cạnh phía Nam của thửa 14 và thửa 36 của ông S có kích thước 19,76m (19,68 + 0,08m), thiếu 1,37m. Tuy nhiên, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 14 cấp ngày 18/10/2004 cấp cho ông S không thể hiện hình thửa đất nên không có căn cứ xác định chiều dài cạnh phía Nam thửa đất số 14. Còn cạnh phía Nam của thửa 166 của ông H nếu không tính đến phần đất tranh chấp thì có kích

thước 3,52m, thiếu 0,08m so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng như so với biên bản xác định ranh giới đất tại thực địa ngày 18/01/2011, nếu tính luôn phần tranh chấp thì kích thước cạnh phía Nam của thửa 166 của ông H là 3,6m, đúng với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Cạnh phía Nam của thửa 14 và thửa 36 của ông S có kích thước 25,95m (2,76m + 23,09m), tăng 0,1m, cạnh phía đông thửa số 14 có kích thước 25,13m (14,12m + 5,35m + 0,96m + 4,69m), bằng với kích thước so với hồ sơ kỹ thuật thửa đất. Cạnh phía Đông của thửa 166 của ông H có kích thước 25,84m, tăng 3,26m.

Theo kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ và định giá ngày 07/9/2023 thể hiện: Các thửa đất số 14, 36 và 166 có kích thước như kết quả đo đạc phần đất đang tranh chấp ngày 18/12/2023. Trong đó thửa đất số 14 và thửa 36 có diện tích 527,1m², tăng 22,9m². Thửa 166 của ông H qua đo đạc thực tế diện tích 86,5m², tăng 4,9m².

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn S đồng ý xác định ranh giới hai thửa đất giữa ông và ông H là:

- Hướng Nam giáp đất hẻm lấy trụ xi măng do ông Trần Văn Đ1 là cha anh Trần Thanh H cắm là ranh chung.

- Hướng Bắc giáp đất đường K C (nay là đường P) tính từ mép cột nhà ông H kéo về đất của ông S 0,45m là ranh chung.

Xét thấy: Hai bên đương sự thống nhất xác định ranh giới giữa hai thửa đất ở hướng Bắc nên được ghi nhận.

Đối với hướng Nam, theo sơ đồ đo đạc ngày 27/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã G (nay là thành phố G) thì chiều ngang đất của ông Trần Thanh H tính từ đất ông Trần Trung T4 đến mép ngoài trụ xi măng do ông Trần Văn Đ1 là 3,45m. Hai bên đều thừa nhận trụ xi măng này do ông Đ1 là cha của ông H cắm nên đã đủ cơ sở xác định trụ này là ranh giới của hai thửa đất.

Ông H cho rằng cạnh hướng Nam của thửa đất của ông có chiều ngang tính từ đất ông Trần Trung T4 đến cạnh nhà ông S đo đủ ngang 3,6m theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông; trong khi đó ông H lại thừa nhận trụ xi măng do ông Đ1 – cha của ông H cắm dùng để xác định ranh giới; đo từ đất ông Trần Trung T4 đến mép ngoài trụ xi măng do ông Trần Văn Đ1 cắm là 3,45m; cho nên yêu cầu này của ông H là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.5] Qua sự tự nguyện xác định ranh giới và trả lại phần đất đang tranh chấp của ông Lê Văn S nên yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ 01 phần. Do đó yêu cầu kháng cáo của ông Trần Thanh H là có cơ sở 01 phần để chấp nhận.

[2.6] Đối với phần tài sản trên đất tranh chấp là sân nền xi măng và tường rào của ông S, xây trên phần đất tranh chấp thì ông S tự nguyện tháo dỡ, không yêu cầu ông H bồi thường nên không đặt ra để giải quyết.

[2.7] Đối với phần đất nằm trong hành lang lộ giới là đất công cộng nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

[3]. Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông Trần Thanh H được chấp nhận 01 phần, sửa bản án sơ thẩm nên ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Trần Thanh H.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 200/2024/DS-ST ngày 24/6/2024 của Toà án nhân dân thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào các Điều 5, 26, 35, 92, 147, 157, 158, 165, 227, 228, 229 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 4, 9, 10, 11, 49, 50 Luật đất đai năm 2003; khoản 24 Điều 3, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện anh Trần Thanh H về việc: xác định ranh giới thửa đất của ông Trần Thanh H và thửa đất của hộ ông Lê Văn S về hướng Bắc giáp đất đường Kênh 5 Cơ (nay là đường P) theo sơ đồ đo đạc ngày 27/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã G (nay là thành phố G) thực đo là 3,15 m, tính từ mép cột nhà anh H kéo về đất của ông S 0,45 m là đủ 3,6 m.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh H về việc yêu cầu xác định ranh giới thửa đất của ông Trần Thanh H và thửa đất của ông S về hướng Nam tính từ đất ông Trần Trung T4 kéo ngang qua về phía đất ông S là 3,6m.

3. Xác định ranh giới thửa đất của anh Trần Thanh H và thửa đất của hộ ông Lê Văn S ở hướng Nam theo sơ đồ đo đạc ngày 27/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã G (nay là thành phố G) thì chiều ngang thửa đất của anh Trần Thanh H tính từ đất ông Trần Trung T4 kéo đến mép ngoài trụ xi măng do ông Trần Văn Đ1 cắm là 3,45 m, là ranh chung của hai thửa đất.

Phần diện tích đất tranh chấp này đã nằm trong diện tích đất cấp cho ông Trần Thanh H ở thửa 166 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00209 do Ủy ban nhân dân thị xã G (nay là thành phố G), tỉnh Tiền Giang cấp ngày 04

tháng 7 năm 2011. Địa chỉ thửa đất: Khu phố H, phường A, thành phố G, Tiền Giang.

(Có sơ đồ kèm theo).

2. Ghi nhận hộ ông Lê Văn S tự tháo dỡ các công trình, hàng rào có trên đất đang tranh chấp, trả lại phần diện tích đất nằm trong phần xác định ranh trên lại cho ông H.

Ông H không phải bồi thường các vật, công trình có trên phần đất do ông S trả lại.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Thanh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; được hoàn lại số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006602 ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G (nay là thành phố G), tỉnh Tiền Giang.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn S.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

H3 lại cho ông Trần Thanh H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000898 ngày 05/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

4. Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
 - TAND Tp.G;
 - CCTHADS Tp.G;
 - Các đương sự;
 - Lưu: VT, hồ sơ vụ án.
- DSPT-2024-H

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thanh Bình